

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 136/2020/DS-ST

Ngày: 17 - 9 - 2020

V/v: Tranh chấp đất đai

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Như Kiều.

2. Bà Trần Thị Bé Ngọc.

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Quyền Trân - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Huệ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 74/2019/TLST - DS, ngày 04 tháng 4 năm 2019, vụ án “*Tranh chấp đất đai*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2020/QĐXXST-DS, ngày 14/8/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 94/2020/QĐST-DS ngày 16/9/2020 và Thông báo hoãn phiên tòa số: 111/TB-TA ngày 03/9/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm: 1966; địa chỉ: Ấp 04, xã B, huyện V, tỉnh H (Có mặt).

Bị đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm: 1965; địa chỉ: Ấp 04, xã B, huyện V, tỉnh H (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập đứng về phía bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm: 1957; địa chỉ: Ấp 04, xã B, huyện V, tỉnh H (Có mặt).
 2. Bà Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm: 1947 (Có mặt).
 3. Bà Võ Thị B, sinh năm: 1960 (Có mặt).
 4. Ông Phạm Văn B, sinh năm: 1968 (Vắng mặt).
 5. Anh Phạm Nhật D (Phạm Văn D), sinh năm: 1991 (Có mặt).
 6. Chị Phạm Thị Kha L, sinh năm: 1994 (Vắng mặt).
- Cùng địa chỉ: Ấp 04, xã B, huyện V, tỉnh H.
7. Bà Võ Thị H, sinh năm: 1963; địa chỉ: Ấp 04, xã B, huyện V, tỉnh H (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25/9/2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Văn N trình bày: Vào năm 2012, ông N được cha là ông Trần Văn M tặng cho quyền sử dụng đất tại thửa 831, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại Ấp 04, xã B, huyện V, tỉnh H giáp ranh với thửa đất số 833 là của bị đơn bà Võ Thị T, quá trình sử dụng bà T lấn chiếm chiều ngang mặt trước và mặt sau 2,5m, dài hai cạnh là 54m, đã trồng cây trên phần đất tranh chấp, ông N đã yêu cầu bà T trả đất nhưng bà T không đồng ý. Do đó, ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Võ Thị T trả lại phần đất đã lấn chiếm ngang trước bằng ngang sau là 2,5m, dài hai cạnh bằng nhau là 54m. Tại phiên tòa, nguyên đơn thừa nhận cây trồng nằm trong phần đất đang tranh chấp là của bị đơn, nguyên đơn không tranh chấp.

Tại văn bản ngày 04/7/2019, và tại phiên tòa bị đơn bà Võ Thị T (không có yêu cầu phản tố) trình bày: Nguồn gốc phần đất tại thửa 833 do bà T đang quản lý, sử dụng là của mẹ bà T tên là Nguyễn Thị S (đã chết) đại diện cho hộ đứng tên. Bà S có 07 người con gồm: Võ Văn V (đã chết), Nguyễn Thị Tuyết H, Võ Văn M (đã chết), Nguyễn Thị A, Võ Thị B, Võ Thị H và Võ Thị T. Phần đất đang tranh chấp là con mương ranh làm đường nước ra vào, còn lấy theo bằng khoán bà T không thống nhất, vì chụp không ảnh nên không chính xác. Do đó, bà T đề nghị chia con mương làm 02 phần, mỗi bên một phần.

Tại văn bản ngày 14/8/2020, và tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Võ Thị B, bà Nguyễn Thị Tuyết H, bà Nguyễn Thị A và bà

Võ Thị H(không có yêu cầu độc lập), có chung ý kiến trình bày: Mẹ ruột của các bà tên Nguyễn Thị S(đã mất). Chị em của các bà gồm có: Nguyễn Thị Tuyết H, Nguyễn Thị A, Võ Thị H và Võ Thị T. Các bà có chồng nên đã ra riêng từ lâu, còn bà T nuôi mẹ), nên bà T ở phần đất giáp ranh với đất của ông Trần Văn N. Ở giữa phần đất giáp ranh giữa bà T với ông N có con mương làm ranh, con mương đã cạn, trước đây con mương khá rộng, đã bị lở, hiện nay còn nhỏ nhưng vẫn rõ ràng. Con mương này do mẹ của các bà đào, đã tranh chấp một lần, gần đây ông N tiếp tục tranh chấp; việc ông N cho rằng bên bà T lấn chiếm đất là không có, bởi vì con mương vẫn còn. Do đó, các bà: H, B, A và H đề nghị Tòa án giải quyết mỗi bên nửa mương.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Nhật D trình bày: Anh D là con bà T với ông B, hiện nay anh đang sống với cha mẹ, anh Đề nghị Tòa án giải quyết mỗi người nửa mương.

Quá trình thu thập chứng cứ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn B và chị Phạm Thị Kha L mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng vắng mặt không lý do, cũng không có ý kiến gì về tranh chấp trong vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, cũng như ý thức chấp hành pháp luật của các đương sự là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đương sự phải chịu án phí, lệ phí theo quy định.

Tình tiết các bên đã thống nhất: Thống nhất với kết quả đo đạc, định giá; cây trái nằm trong phần đất tranh chấp là của bị đơn, nguyên đơn không tranh chấp; khi cất nhà ông N đã lấp một phần mương ranh.

Tình tiết các bên không thống nhất: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả mương với lý do cha đào; bị đơn không đồng ý với lý do mẹ bị đơn (bà Sáu) đào và đề nghị chia đôi mỗi bên $\frac{1}{2}$ mương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Tranh chấp về đất đai giữa các bên, đã được Ủy ban nhân dân xã B, huyện Vhòa giải không thành, nên ông Trần Văn N khởi kiện. Căn cứ khoản 24 Điều 3 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án thụ lý theo quan hệ “*Tranh chấp đất đai*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

[1.2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn: Ông Phạm Văn B, chị Phạm Thị Kha L đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt không lý do, cũng không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, để xét xử vắng mặt.

[1.3] Đối với bị đơn bà Võ Thị T đã nhận quyết định của Tòa án về việc yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, đã hết thời hạn ấn định nhưng bà T không cung cấp theo yêu cầu của Tòa án, coi như bà T không chứng minh, Tòa án giải quyết vụ án theo các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Vào ngày 29/5/1996, hộ ông Trần Văn M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt: GCNQSDĐ), đến ngày 21/5/2012 ông Trần Văn M tặng cho con là Trần Văn N toàn bộ các thửa trên GCNQSDĐ, trong đó có thửa 831; ngày 29/5/1996, hộ bà Nguyễn Thị S được cấp GCNQSDĐ, trong đó có thửa 833 giáp ranh với thửa 831 của ông N, quá trình sử dụng các bên phát sinh tranh chấp về ranh giới giữa các thửa đất. Do đó, áp dụng Luật đất đai 2013 và Bộ luật Dân sự năm 2015, để giải quyết tranh chấp.

[3] Nguồn gốc phần đất ông Trần Văn N đang quản lý, sử dụng: Vào ngày 21/5/2012, ông Trần Văn M tặng cho ông Nguyễn sử dụng đất (QSDĐ), tại các thửa 834, 835, 836, 870, 1006 và 831, thuộc tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp 04, xã Vị Bình, huyện Vị Thủy; đến ngày 09/10/2017, ông N tặng cho bà Trần Thị Mạnh tại thửa 870; trong đó, thửa 831 của ông N giáp ranh với thửa 833 của bị đơn bà Võ Thị T. Quá trình sử dụng, đến năm 2012 các bên phát sinh tranh chấp; đến năm 2018 tiếp tục phát sinh tranh chấp.

[3.1] Theo GCNQSDĐ của ông Trần Văn N tại thửa 831, gồm có hai loại đất, có diện tích là 300m² (loại đất T) và 1.787m² (loại đất LNK), tổng diện tích của hai loại đất là: 2.087m².

[3.2] Theo mảnh trích đo địa chính số: 05/TT.KTTN&MT, ngày 20/12/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, thuộc Sở Tài nguyên và Môi

trường tỉnh Hậu Giang (viết tắt là: Sơ đồ thửa đất), đã xác định phần đất ông Trần Văn N đang quản lý sử dụng (phần không tranh chấp) tại thửa 831, có vị trí số (3), diện tích không tranh chấp tổng cộng là: 2.018,6m².

[3.3] Theo GCNQSDĐ của ông N tại thửa 831, hai loại đất có diện tích tổng cộng 2.087m². Đối chiếu với diện tích không tranh chấp tại vị trí số (3) là: 2.018,6m². Do đó, lấy diện tích theo GCNQSDĐ được cấp, trừ diện tích không tranh chấp theo đo đạc thực tế, như sau: $2.087\text{m}^2 - 2.018,6\text{m}^2 = 68,4\text{m}^2$. Qua đó, đã có căn cứ để xác định ông Trần Văn N đang sử dụng đất tại thửa 831, bị thiếu: 68,4m² đất; ranh giới giữa các bên là con mương đã tồn tại từ nhiều năm trước, việc thiếu diện tích là do trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ, không phải là do lấn chiếm.

[4] Nguồn gốc đất của bị đơn bà Võ Thị T đang quản lý, sử dụng: Có nguồn gốc là của hộ bà Nguyễn Thị S (đã chết), được Ủy ban nhân dân huyện Vị Thanh, tỉnh Cần Thơ (cũ), cấp GCNQSDĐ số H 283756 - 00156, ngày 29/5/1996, gồm nhiều thửa đất, trong đó có thửa 832 và 833, thuộc tờ bản đồ số 13, giáp ranh với thửa 831 của nguyên đơn. Theo GCNQSDĐ của hộ bà Sáu, thửa 832 có diện tích là: 255m² (loại đất T), thửa 833 có diện tích là: 1.140m² (loại đất LNK), tổng cộng diện tích của hai thửa là: 1.395m².

[4.1] Theo Mệnh trích đo địa chính số 185/TT.KTTN&MT, ngày 20/12/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường đã xác định, phần đất hộ bà Nguyễn Thị S (do bà Võ Thị T đang quản lý, sử dụng) tại thửa 832 và 833, thuộc vị trí số (5), phần diện tích không tranh chấp là: 1.421,2m².

[4.2] So sánh diện tích theo GCNQSDĐ của hộ bà Nguyễn Thị S, tại thửa thửa 832 và 833, tổng cộng diện tích của hai thửa là: 1.395m²; với diện tích đo đạc thực tế, thể hiện qua sơ đồ thửa đất phần diện tích không tranh chấp vị trí số (5) là: 1.421,2m²; Do đó, lấy diện tích đo đạc thực tế (số 5) trừ diện tích theo GCNQSDĐ như sau: $1.421,2\text{m}^2 - 1.395\text{m}^2 = 26,2\text{m}^2$. Qua đó, đã có căn cứ để xác định hộ bà Võ Thị T đang sử dụng đất tại thửa 832 và 833 thừa: 26,2m² đất.

[5] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/9/2019 và Mệnh trích đo địa chính số 185/TT.KTTN&MT, ngày 20/12/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường đã xác định, phần đất các bên đang tranh chấp gồm hai phần (trên bờ và giáp kênh 8000): **(i)** phần trên bờ thuộc vị trí số (1), có chu vi: Ngang trước giáp lộ nhựa là 4,15m, ngang sau giáp kênh Thủy Lợi là 5,08m, cạnh dài giáp thửa 831 của ông N là 51,27m, cạnh dài giáp thửa 833 của bà T là 51,16m, diện tích tranh chấp là: 236,2m²; **(ii)** phần giáp kênh 8000 thuộc vị trí số (2), có chu vi:

Ngang giáp lộ nhựa: 4,09m, ngang giáp kinh 8000 (0,75m + 3,22m): 3,97m, diện tích là: 27,4m².

[5.1] Theo đơn khởi kiện, ông Nguyễn cầu bị đơn trả phần đất có chiều ngang mặt trước và mặt sau là 2,5m, dài 54m, tại thửa 831, thuộc tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại Ấp 04, xã B, huyện V, tỉnh H. Từ khi thụ lý vụ án cho đến ngày mở phiên họp công khai, tiếp cận chứng cứ và hòa giải, nguyên đơn không thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, phía bị đơn và người liên quan không có yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập, không có ai đề cập đến phần diện tích tranh chấp số (2). Đến khi Tòa án kết hợp với Cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ mới phát sinh tranh chấp, qua xem xét GCNQSDĐ của các bên cho thấy, đây là phần đất viên lang cặp kênh 8000, không ai được cấp GCNQSDĐ, cây trái trên đất các bên không tranh chấp; do đó, phần đất này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, trường hợp có tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện Vĩ Thủy, tỉnh Hậu Giang.

[5.2] Quá trình thu thập chứng cứ và giải quyết vụ án, các bên đương sự thừa nhận phần đất đang tranh chấp là con mương, đầu ngoài giáp Lộ nhựa đã bồi lấp, đầu trong vẫn còn mương; phía bị đơn cho rằng con mương này do bà Nguyễn Thị S(mẹ bị đơn) đào, sau này nhà nước cấp GCNQSDĐ qua không ảnh là không chính xác, đề nghị chia đôi mỗi bên nửa mương; ông N xác định con mương này là do cha ông N đào từ trước khi được cấp GCNQSDĐ, đến khi ông N cắt nhà đã lấp một phần mương ranh; tại thời điểm xem xét thẩm định các bên xác định, trụ đá cặp Lộ nhựa đã cắm giữa mương, cây tre phía giáp kênh Thủy lợi đã cắm giữa mương, nay ông Nguyễn cầu bà T trả phần đất thuộc mương ranh vượt quá các mốc giới này mà còn lên tới đất vườn bên bà T là không phù hợp với tập quán. Theo khoản 1 Điều 175 của Bộ luật Dân sự thì: *“1. Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thoả thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ranh giới cũng có thể được xác định theo tập quán hoặc theo ranh giới đã tồn tại từ 30 năm trở lên mà không có tranh chấp. Không được lấn, chiếm, thay đổi mốc giới ngăn cách, kể cả trường hợp ranh giới là kênh, mương, hào, rãnh, bờ ruộng. Mọi chủ thể có nghĩa vụ tôn trọng, duy trì ranh giới chung...”*. Ranh giới đất giữa ông N với bên bà T là con mương; bên ông N thiếu đất, bên bà T thừa đất so với diện tích được ghi nhận trên GCNQSDĐ; do đó, lấy giữa trụ đá cặp Lộ nhựa cắm giữa mương và trụ tre phía sau giáp kênh Thủy Lợi cắm giữa mương, thì bên ông N đã được chia ½ mương, phần còn lại là ½ mương giao cho bên bà T để chia đôi mương ranh là có căn cứ, phù hợp với ý kiến của một số đương sự đứng về phía bị đơn và quy định tại Điều 175 của Bộ luật Dân sự.

[6] Về giá đất, cây trồng có trên phần đất đang tranh chấp: Theo biên bản xem xét - thẩm định tại chỗ ngày 25/9/2020 và Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần Thẩm định giá Thống Nhất gồm hai phần:

[6.1] Phần trên bờ thuộc vị trí số (1) gồm có: Gòn loại A: 01 cây = 150.000đ; chuối loại B: 04 cây x 35.000đ/cây = 140.000đ; xoài loại B: 03 cây x 560.000đ/cây = 1.680.000đ, xoài loại C: 01 cây = 160.000đ; chanh loại B: 04 cây x 280.000đ/cây = 1.120.000đ; chanh loại C: 01 cây = 80.000đ, mít loại A: 01 cây = 450.000đ, mít loại C: 01 cây = 90.000đ, ổi loại A: 01 cây = 200.000đ, măng cầu loại B: 01 cây = 350.000đ, dừa loại B: 01 cây = 560.000đ, dừa loại C: 12 cây x 160.000đ/cây = 1.920.000đ, cóc loại B: 01 cây = 350.000đ. Tổng cộng là: 7.335.000đ.

[6.2] Phần giáp kênh 8000: Dừa loại B: 01 cây = 560.000đ, dừa loại C: 01 cây = 160.000đ, bạch đàn loại B: 01 cây = 210.000đ, chuối loại A: 02 cây x 50.000đ/cây = 100.000đ, chuối loại C: 07 cây x 10.000đ/cây = 70.000đ. Tổng cộng là: 1.100.000đ. Các tài sản trên đã được các bên đương sự thừa nhận là của bên bị đơn, bên nguyên đơn không tranh chấp, nên cây trái, hoa màu của bên nào thì bên đó tiếp tục quản lý, sử dụng.

[6.3] Về giá đất là: $104.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 263,6\text{m}^2$ (số 1 và 2) = 27.414.400đ.

[7] Về án phí: Ông Nguyễn cầu bị đơn trả phần diện tích ngang 2,5m x dài 54m, diện tích tương ứng là 135m^2 . Thuộc trường hợp tranh chấp về quyền sở hữu, Tòa án không xem xét giá trị. Tuy nhiên, yêu cầu khởi kiện chỉ được chấp nhận một phần, nên các bên phải chịu án phí theo mức không có giá ngạch.

[8] Về lệ phí xem xét thẩm định và định giá: Nguyên đơn (ông N) là người yêu cầu Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá. Số tiền ông N bỏ ra tạm ứng để chi cho việc xem xét, thẩm định: 2.000.000đ, chi phí đo đạc 2.809.200đ và chi phí thẩm định giá là 2.200.000đ, tổng cộng là: 7.009.200đ chia 2 = 3.504.600đ; do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần, nên phía bị đơn phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền lệ phí đo đạc và thẩm định giá; sau khi bị đơn nộp xong giao trả lại cho ông N. Do đó, ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị hướng giải quyết vụ án và án phí lệ phí đương sự phải chịu theo quy định, là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các Điều 5, 6, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các khoản 1, 2 và 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 93, Điều 94,

các khoản 1, 5, 7, 8 Điều 95, Điều 96, khoản 2 Điều 97, 98, 101, 104, 108, khoản 1 Điều 147, Điều 150, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, các Điều 228, 244, 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Áp dụng: Các khoản 1, 9, 16, 24, 26 và 29 của Điều 3, khoản 3 Điều 17, khoản 7 Điều 166, khoản 1 và khoản 5 Điều 170, điểm đ khoản 1 Điều 179, Điều 202, khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013. Điều 175, khoản 1 và khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. *Về yêu cầu khởi kiện:* Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N, về việc yêu cầu bà Võ Thị T trả lại một phần đất thuộc con mương ranh, tại thửa 631, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại Ấp 04, xã B, huyện V, tỉnh H.

2. Buộc bà Võ Thị T, bà Nguyễn Thị Tuyết H, bà Nguyễn Thị A, bà Võ Thị B, bà Võ Thị H, ông Phạm Văn B, anh Phạm Nhật D (Phạm Văn D) và chị Phạm Thị Kha L (là con và cháu của bà Nguyễn Thị S), có trách nhiệm giao trả cho nguyên đơn ông Trần Văn N, một phần đất thuộc con mương đang tranh chấp có chu vi:

Ngang trước giáp Lộ nhựa: 00m (Đo giữa trụ đá giữa mương, một bên là vị trí số 3 thuộc thửa 831 và một bên là vị trí số 1 giáp thửa 833).

Ngang sau giáp kênh Thủy Lợi: 00m (Đo cây tre giữa mương, một bên là vị trí số 3 thuộc thửa 831 và một bên là vị trí số 1 giáp thửa 833).

Cạnh dài giáp phía ông Trần Văn N (thuộc thửa 831, vị trí số 3): 51,27m (Đo từ mép Lộ nhựa ra phía sau giáp kênh Thủy Lợi).

(Theo mảnh trích đo địa chính số: 185/TT.KTTN&MT, ngày 20/12/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang).

3. Bà Võ Thị T, bà Nguyễn Thị Tuyết H, bà Nguyễn Thị A, bà Võ Thị B, bà Võ Thị H, ông Phạm Văn B, anh Phạm Nhật D (Phạm Văn D) và chị Phạm Thị Kha L (là con và cháu của bà Nguyễn Thị S), được sử dụng một phần đất thuộc con mương đang tranh chấp có chu vi:

Ngang trước giáp Lộ nhựa: 4,15m (Đo từ giữa trụ đá giữa mương phía vị trí số 3 thuộc thửa 831 đến trụ cây phía vị trí số 5 thuộc thửa 833).

Ngang sau giáp kênh Thủy Lợi: 5,08m (Đo cây tre giữa mương, một bên là vị trí số 3 thuộc thửa 831 và một bên là vị trí số 1 giáp thửa 833 của bà T).

Cạnh dài giáp phía ông Trần Văn N (Giáp thửa 831 thuộc vị trí số 3): 51,27m (Đo từ mép Lộ nhựa ra phía sau giáp kênh Thủy Lợi).

Cạnh dài nằm giữa vị trí số (1) và (5) là: 51,16m (Đo từ mép Lộ nhựa ra phía sau giáp kênh Thủy Lợi).

(Theo mảnh trích đo địa chính số: 185/TT.KTTN&MT, ngày 20/12/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang).

4. Về án phí:

4.1. Ông Trần Văn N phải nộp án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0020949, ngày 04/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang, ông N đã nộp xong, không phải nộp thêm.

4.2. Bà Võ Thị T phải nộp án phí tương ứng đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

5. *Chi phí tố tụng bao gồm:* Chi phí xem xét - thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá, buộc bà Võ Thị T phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền là: 3.504.600đ (Ba triệu năm trăm lẻ bốn ngàn sáu trăm đồng); bà T nộp xong giao trả lại cho ông N.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. *Quyền kháng cáo:* Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân h.Vị Thủy;
- Chi cục THA DS huyện Vị Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP;
- Công TTĐT (để công bố);

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Hùng